**tàng** *tính từ kng,).* Đồ dùng) quá cũ, trông không ra gì, vì dùng đã lâu ngày. Chiếc *xe đạp* tàng. Mặc *bộ quân áo đã* tàng. Chiếc *áo khoác tàng* tàng.   
**tàng hình** *động từ* Dùng phép lạ tự làm cho mình như biến mất đi, không ai có thể nhìn thấy được.   
**tàng tàng,** *tính từ* Hơi say; ngà ngà. *Uống đến* lúc *đã tàng* tàng.   
**tàng tàng;** *tính từ* (khẩu ngữ). (Tính người) hơi gàn dở. *Tính tàng tàng, ăn nói dớ dẩn.*   
**tàng trữ** *động từ* Cất giữ khối lượng lớn. *Tàng trữ sách báo. Tàng trữ hàng lậu.*   
**tảng,** *danh từ* **1** Khối chất rắn tương đối lớn. *Tảng đá. Băng trôi cả* tảng. **2** (thường nói đá tảng). Hòn đá to đẽo thành hình khối đều, dùng kê chân cột nhà.   
**tảng,** *động từ* (khẩu ngữ). Giả tảng (nói tắt). *Tảng như không* biết.   
**tảng lờ** *động từ* (khẩu ngữ). Lờ đi, làm như không hay, không biết gì. *Tảng lờ như không* nghe *thấy. Tảng lờ nhìn đi chỗ* khác.   
**tảng sáng** *tính từ* Vừa mới bắt đầu sáng. Trời *đã* tảng sáng. *Ra đi uào lúc* tảng sáng. *!/* Lấy: *tang tảng sáng* (vừa mới mờ mờ sáng).   
**táng,** *động từ* (trang trọng). Chôn người chết. *Mộ* táng *ởchân đốt.*   
**táng,** *động từ* (thông tục). Đánh, nện. *Táng cho máy* gậy.   
**táng đởm** *động từ* (ít dùng). Rất sợ, sợ mất mật. Bị *một đòn táng đớm.*   
**táng đởm kinh hồn** *động từ* Như *táng đớm* (nhưng nghĩa mạnh hơn).   
**táng tận lương tâm** *động từ* Mất hết lương tâm. *Một hành động táng tận lương* tâm.   
**tạng** *danh từ* **1** (ít dùng). xem *lực phủ ngũ tạng.* **2** Tính chất cơ thể của mỗi *người. Tạng người khoẻ. Người tạng gây.* **3** (khẩu ngữ). Sở trường, sở thích riêng của mỗi người (nói tổng quát). Mỗi *người uiết uăn đều* có *cái tạng riêng* của *mình.*   
**tạng phủ** *danh từ* (danh từ). *xem* lực *phủ ngũ tạng.*   
**tango** *cũng viết fðnggô.* danh từ Điệu vũ chậm, nhịp *2/4* hoặc *4/4.*   
**tanh,** *danh từ* Vòng dây thép chịu lực nằm trong mép lốp xe. *Lốp xe đạp bị đứt tanh.*   
**tanh,** *tính từ* Có mùi và vị khó chịu, dễ gây lợm giọng, như mùi tôm, cá sống. *Tanh như cá* mè. Tanh mùi *bùn.*   
**tanh,;p.** (dùng phụ sau t., trong một số tổ hợp). (Có tính chất phủ định) đến mức độ cao, như không thể hơn được nữa, thường gây cảm giác không vừa lòng. (Cơm *canh đổ) nguội tanh\*. (Nhà* cửa) *uắng tanh\*. Lạnh tanh\*. Móng* tanh\*.   
**tanh banh (phương ngữ).** *xem tanh bành.*   
**tanh bảnh** *tính từ* Ở tình trạng các thứ bị mở tung, xáo tung *cả ra,* trông ngôn ngang, bừa bãi. *Gà bới tanh bành bếp núc. Mở tanh bành.* Phá *tanh bành.* Nhà cửa *tanh bành.*   
**tanh hôi** *tính từ* Như *hôi* tanh.   
**tanh tao** *tính từ* (ít dùng). Tanh (nói khái quát).   
**tanh tưởi** *tính từ* Tanh và gây cảm giác tởm, lợm (nói khái quát). Mùi *tanh* tưởi *của những đống rác bẩn. Xông lên mùi tanh* tưới *khó chịu.*   
**tánh (phương ngữ).** *xem* tính, (ng.]).   
**tạnh** *động từ* (Mưa, gió) ngừng hoặc dứt hẳn. *Đã tạnh* mua. Trời quang mây tạnh. *Tạnh* gió.   
**tạnh ráo** *tính từ* Khô ráo vì đã hết mưa. Trời tạnh *ráo. Những* ngày *tạnh ráo.*   
**tannin** *cũng viết* tananh. danh từ Chất bột màu hơi vàng, vị chát, lấy từ vỏ cây, dùng làm tá dược hoặc làm chất keo.   
**tao,** *danh từ* Sợi dây thắt thành quang, võng hay buộc nôi, thường bện bằng đay, mây. Quang có *bốn tao. Tao* uống. *Tao nôi.*   
**tao,d. 1** (ít dùng). Lần, lượt. Buộc *mấy tao dây.* **2** Phen, lần *xảy* ra việc nào đó không may. Qua *tao đói năm* 1945. *Gặp tạo loạn lạc.*   
**tao,** *đại từ* **1** Từ dùng để tự xưng khi nói với người ngang hàng hay người dưới, tỏ ý coi thường, coi khinh. Lại *đây tao bảo! Tao* nói *thì phải* nghe. **2** (khẩu ngữ). Từ dùng để tự xưng một cách thân mật khi nói với người có quan hệ rất gần gũi, ngang hàng hoặc hàng dưới (thường dùng trong lớp người trẻ tuổi, nhỏ tuổi). Hôm *nào* rỗi *đến nhà tao chơi.* **tao đàn** *danh từ* (cũ). Nhóm nhà văn nhà thơ.   
**tao khang** *danh từ* (cũ; văn chương). Người vợ lấy từ thuở hàn vi; cũng dùng để chỉ tình nghĩa vợ chồng gắn bó từ thuở còn nghèo hèn. *Đôi ta là nghĩa tao* khang, *Xuống* khe *bắt ốc, lên* ngàn *hái rau* (ca dao).   
**tao loạn** *động từ* (cũ). Như *Joạn lạc.* Thời *tạo loạn.* tao ngộ động từ (cũ). Gặp gỡ tình cờ. Duyên *tao ngộ.*   
**tao ngộ chiến** *động từ* (cũ). Đụng độ bất ngờ, bất thần gặp nhau mà giao chiến. Trận *tao ngộ chiến.*   
**tao nhã** *tính từ* Thanh cao và lịch sự, dễ được cảm tình, yêu mến. *Phong độ tao nhã. Lời uăn tao nhấã.*   
**tao nhân mặc khách** *danh từ* (cũ). *Người* sành về sáng tác hoặc thưởng thức văn chương (nói khái quát).   
**tao phùng** *động từ* (cũ; văn chương). Như *tao* ngộ.   
**tao tác** *tính từ* (danh từ). Như xao *xác. Tiếng gà tao tác.*   
**tào lao** *tính từ* (Lời nói, câu chuyện) không có nội dung gì đứng đắn, chỉ nói ra cho có chuyện, cho vui. Chuyện *tào lao.* Tán *tào* lao *dăm ba câu.* Chỉ hứa *tào lao.*   
**tào phở** *danh từ* Món ăn làm bằng sữa đậu nành chế cho đông lại và pha nước đường.   
**tảo,** *danh từ* Tên gọi chung những ngành thực vật bậc thấp, phần lớn sống ở nước, cơ thể là một tản có điệp lục, có đời sống tự dưỡng.   
**tảo,** *động từ* (khẩu ngữ). Kiếm ra bằng cách chạy vạy, xoay xở, xoay. *Tảo được món tiền khá.* Tảo *cái ăn.*   
**to hôn** *động từ* Lấy vợ, lấy chồng khi còn chưa đến tuổi thành niên, chưa đến tuổi được pháp luật cho phép kết *hôn. Nạn tảo* hôn.   
**tảo mộ** *động từ* Thăm viếng và sửa sang mổ mả hằng năm theo phong tục cổ truyền. *Đi* tảo *mộ. Tảo mộ vào* tiết *Thanh Minh.*   
**tảo tần** *động từ* Như *tân tảo.*   
**tảo thanh** *động từ* Quét sạch quân địch trong một khu vực (từ quân đội của chính quyền Sài Gòn trước 1975 thường dùng). *Mở chiến dịch tảo thanh.*   
**tảo trừ** *động từ* Tìm diệt, quét cho hết sạch quân địch. *Tảo trừ giặc cướp.*   
**táo,** *danh từ* **1** Tên gọi chung một số cây có quả tròn, da nhẫn, thịt mềm, ăn được, như táo tây, táo ta, táo tàu. **2** Táo ta.   
**táo,** *tính từ* (khẩu ngữ). Táo bón (nói tắt). Đí ngoài *bị táo.*   
**táo bạo** *tính từ* Tỏ ra bất chấp mọi nguy hiểm. Việc *làm táo bạo. Ýnghĩ táo bạo. Táo bạo luôn* uào *tận* sào *huyệt bọn cướp.*   
**táo bón** *tính từ* (Bệnh) đi đại tiện khó vì phân khô và vón thành cục rắn. *Bị táo bón.* Chữa *táo bón.*   
**táo gan** *tính từ* (kng,). Cả gan một cách liều lĩnh, không kể gì nguy hiểm. *Táo gan cướp* súng của *bộ đội.*   
**táo quân** *danh từ* (văn chương). Ông táo (thần bếp). Táo *quân* về *châu* trời.   
**táo ta** *danh từ* Cây to, lá hình bầu dục, mặt dưới trắng bạc, quả khi chín màu lục vàng, ăn được, nhân hạt dùng làm thuốc; phân biệtvớitáotàu,táo tây. `   
**táo tác** *tính từ* Nhớn nhác và hỗn loạn. Đàn gà chạy táo *tác.*   
**táo tàu d,** Cây cùng loại với táo ta, quả khi khô nhăn nhúm, màu đen, dùng để ăn và làm thuốc.   
**táo tây** *danh từ* Cây ăn quả cùng họ với đào, lê, quả t0, da nhẫn, khi chín có màu đỏ hoặc vàng lục.   
**táo tợn** *tính từ* Mạnh bạo một cách liều lĩnh, lộ TÕ vẻ thách thức, coi thường mọi nguy hiểm, trở ngại. *Ăn nói táo tợn. Táo tợn cướp giật giữa bạn ngày.*   
**tạo,** *danh từ* Chức có nguồn gốc quý tộc, cai trị một bản ở vùng dân tộc Thái trước Cách mạng tháng Tám.   
**tạo,** *động từ* Làm cho từ không có trở thành có và tồn tại. Tạo *ra giống lúa mới.* Tạo *điều kiện. Tạo sơ hở* cho *kẻ xấu lơi dụng.*   
**tạo dựng** *động từ* Tạo nên, dựng nên. To *dựng* cơnghiệp.